



wěi zào

伪造

Verb · counterfeit; forge; falsify

Example Sentences

tā wěi zào le qiān míng
他伪造了签名。

He forged the signature.

zhè fèn hé tóng shàng de qiān míng shì wěi zào de ma
这份合同上的签名是伪造的吗？

Is the signature on this contract forged?

zhè ge wén jiàn shì wěi zào de bù néng shǐ yòng
这个文件是伪造的，不能使用。

This document is forged and cannot be used.

Trace each character, then write the word on your own.

伪	伪	伪	伪	伪	伪	伪	伪	伪		
造	造	造	造	造	造	造	造	造	造	造
造	造									